

SỐ LIỆU THỐNG KÊ

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI TRUNG QUỐC NĂM 2005

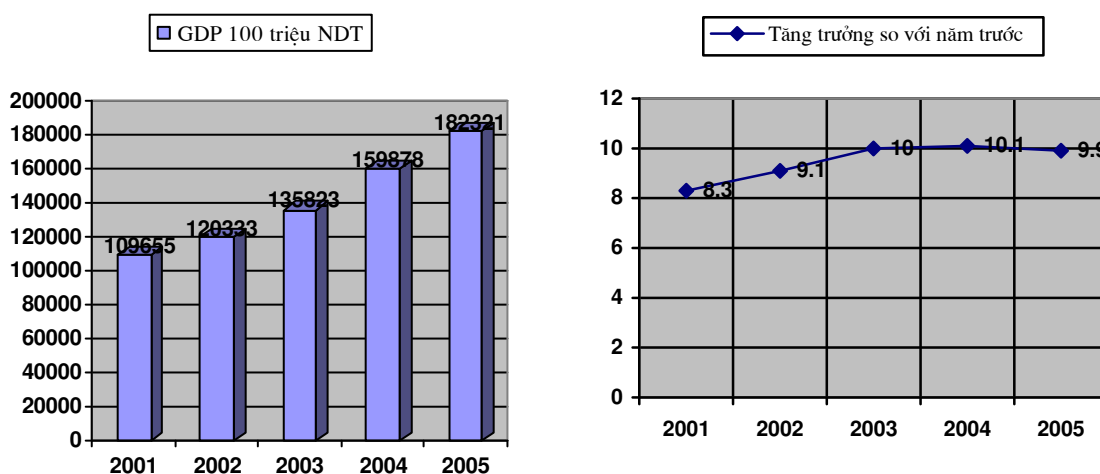
(Công báo ngày 2 -2 -2006 của Cục Thống kê Nhà nước)

1. Tổng hợp

Hạch toán sơ bộ, GDP cả năm là 18232,1 tỉ NDT, tăng 9,9% so với năm trước. Trong đó giá trị sản phẩm gia tăng của nhóm sản nghiệp (ngành nghề)

1 là 2271,8 tỉ NDT, tăng 5,2%; nhóm sản nghiệp 2 là 8620,8 tỉ NDT tăng 11,4%, nhóm sản nghiệp 3 là 7339,5 tỉ NDT tăng 9,6%. Chiếm tỉ trọng trên GDP lần lượt là 12,4%, 47,3% và 40,3%.

Biểu đồ 1: GDP VÀ TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG THỜI KỲ “KẾ HOẠCH 5 NĂM LẦN THỨ 10”



Giá cả tiêu dùng bình quân cả nước tăng 1,8% so với năm trước (xem Bảng 1), trong đó giá dịch vụ tăng 3,3%. Giá bán lẻ hàng hoá tăng 0,8%. Giá xuất xưởng hàng công nghiệp tăng 4,9%. Giá mua

nguyên liệu, nhiên liệu, sức lao động tăng 8,3%. Giá cả đầu tư tài sản cố định tăng 1,6%. Giá sản xuất nông sản tăng 1,4%. Giá bán nhà ở 70 thành phố lớn và vừa tăng 7,6%.

Bảng 1: TÌNH HÌNH GIÁ CẢ TIÊU DÙNG TĂNG GIẢM SO VỚI NĂM 2004

Chỉ tiêu	Cả nước (%)	Thành thị (%)	Nông thôn (%)

Giá cả tiêu dùng bình quân cả nước	1,8	1,6	2,2
Thực phẩm	2,9	3,1	2,5
- Lương thực	1,4	1,5	1,3
- Thuốc lá, rượu và đồ dùng	0,4	0,3	0,5
Quần áo	- 1,7	- 2,0	- 0,9
Đồ dùng gia đình và dịch vụ	- 0,1	- 0,3	0,3
Chữa bệnh và đồ dùng cá nhân	- 0,1	- 0,4	0,5
Giao thông và thông tin	- 1,0	- 1,6	0,3
Đồ dùng giải trí, giáo dục, văn hoá và dịch vụ	2,2	1,3	3,8
Cư trú	5,4	5,6	5,2

- Tính đến cuối năm cả nước có 758,25 triệu người đang làm việc, tăng thêm 6,25 triệu so với cuối năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp đăng ký ở thành thị cuối năm là 4,2%, bằng năm trước.

- Dự trữ ngoại tệ quốc gia đạt 818,9 tỉ USD, tăng 208,9 tỉ USD so với năm trước. Ngày 21/7/2005 đã tiến hành cải cách đối với việc hình thành cơ chế hối đoái đồng NDT, cuối năm quy đổi với USD là 8,0702, tăng 2,56% so với năm trước.

- Thu nhập từ thuế cả năm là 3086,6 tỉ NDT (không bao gồm thuế XNK và thuế nông nghiệp) tăng 514,8 tỉ NDT, tăng 20,0%. Các doanh nghiệp công nghiệp quy mô cả nước thực hiện lợi nhuận 1436,2 tỉ NDT, tăng 22,6% so với năm trước; tỷ lệ lợi nhuận 5,9%, giảm 0,1%.

2. Nông nghiệp

- Diện tích trồng lương thực cả năm là 104,27 triệu ha, tăng 2,67 triệu ha so với năm trước; diện tích trồng bông là 5,06 triệu ha, giảm 630.000 ha; diện tích trồng cây lấy dầu là 14,31 triệu ha, giảm 120.000 ha; diện tích trồng cây lấy đường là 1,56 triệu ha, giảm 10.000 ha; diện tích trồng rau là 17,74 triệu ha, tăng 180.000 ha.

- Sản lượng lương thực cả năm là 484,01 triệu tấn, tăng 14,54 triệu tấn so với năm ngoái, tăng sản 3,1%; sản lượng bông 5,7 triệu tấn, giảm 9,8%; cây nguyên liệu dầu 30,78 triệu tấn, tăng sản 0,4%; cây nguyên liệu đường 95,51 triệu tấn, giảm 0,2%. Rau và cây ăn quả trên cơ sở giống tốt tăng trưởng ổn định.

Bảng 2: SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP

Tên sản phẩm	Sản lượng (10.000 kg)	Tỷ lệ tăng trưởng so với năm trước (%)
Lương thực	48.401	3,1
- Vụ hè	10.627	5,1

- Vụ xuân	3.179	- 1,3
- Vụ thu	34.595	2,9
Nguyên liệu dâu	3.078	0,4
- Dâu lạc	1.434	0,0
- Dâu cải	1.305	- 1,0
Bông	570	- 9,8
Nguyên liệu đường	9.551	- 0,2
- Mía	8.760	- 2,5
- Củ cải đường	791	35,2
Thuốc lá sợi	241	11,5
Chè	92	9,8
Hoa quả	16.076	4,8
Rau	56.284	2,2

- Tổng sản lượng thịt các loại là 77 triệu tấn, tăng 6,3% so với năm trước. Trong đó thịt bò, cừu tăng 5,6 và 9,3%. Sản lượng thủy sản cả năm đạt 51 triệu tấn, tăng 4,0%.

- Sản lượng gỗ cả năm là 47,46 triệu m³, giảm 8,7%.

- Diện tích tưới tiêu tăng mới có hiệu quả là 1,02 triệu ha, diện tích tưới tiêu tăng

mới tiết kiệm nước là 1,23 triệu ha.

3. Ngành công nghiệp và xây dựng

Cả năm giá trị gia tăng toàn ngành công nghiệp là 7619 tỉ NDT, tăng 11,4% so với năm trước. Giá trị gia tăng ngành công nghiệp quy mô là 6642,5 triệu NDT, tăng 16,4%; hiệu suất tiêu thụ sản phẩm đạt 98,1%, bằng năm trước.

Bảng 3: TÌNH HÌNH PHÂN LOẠI GIÁ TRỊ GIA TĂNG CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP QUY MÔ NĂM 2005

Chỉ tiêu	Giá trị gia tăng (100 triệu NDT)	Tỉ lệ tăng trưởng so với năm trước (%)
Giá trị gia tăng công nghiệp	66.425	16,4
Trong đó: DN NN và doanh nghiệp NN có cổ phần khống chế	26.063	10,7
Doanh nghiệp tập thể	2.581	12,4
Doanh nghiệp cổ phần	32.173	17,8
Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và khu vực Hồng Kông, Đài Loan, Ma Cao	18.977	16,6
Doanh nghiệp tư nhân	11.807	25,3
- Công nghiệp nhẹ	20.585	15,2
- Công nghiệp nặng	45.840	17,0

- Cả năm giá trị gia tăng ngành công nghiệp kỹ thuật trung cao quy mô đạt 783,9 tỉ NDT, tăng 19,8%. Lợi nhuận thực hiện các DN NN và doanh nghiệp nước ngoài có cổ phần khống chế là 644,7 tỉ NDT, tăng 17,4%; doanh nghiệp tập thể là 55,1 tỉ NDT, tăng 32,0%; doanh nghiệp cổ

phần là 742 tỉ NDT, tăng 28,7%; doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và khu vực Hồng Kông, Ma Cao, Đài Loan đạt 396,7 triệu NDT, tăng 6,9%; doanh nghiệp tư nhân là 197,5 tỉ NDT tăng 47,3%.

- Các ngành xây dựng toàn xã hội đạt giá trị gia tăng 1001,8 tỉ NDT tăng 11,9% so với năm trước. Lợi nhuận thực hiện của các doanh nghiệp xây dựng có tư cách tổng thầu và thầu chuyên nghiệp là 81,8 tỉ NDT, tăng 13,8%; nộp thuế lên trên 109,9 tỉ NDT, tăng 17,4%.

Bảng 4: SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU NĂM 2005

Tên sản phẩm	Đơn vị	Sản lượng	Tỉ lệ tăng trưởng so với năm trước (%)
Sợi	10.000 tấn	1.440	11,5
Vải	100 triệu mét	470	11,9
Sợi hoá học	10.000 tấn	1.618	13,6
Đường thành phẩm	10.000 tấn	903	- 12,6
Thuốc lá cuộn	100 triệu điếu	19.560	4,4
TV màu	10.000 chiếc	8.283	11,5
Tủ lạnh gia dụng	10.000 chiếc	2.986	- 0,7
Điều hoà không khí	10.000 chiếc	6.765	5,9
Tổng lượng sản xuất năng lượng 1 lần	100 triệu tấn than tiêu chuẩn	20,6	9,5
Than đá	100 triệu tấn	21,9	9,9
Dầu thô	100 triệu tấn	1,81	2,8
Khí đốt	100 triệu m ³	500	20,6
Sản lượng điện		24.747	12,3
- Nhiệt điện	100 triệu kw/ h	20.180	12,4
- Thủy điện		4.010	13,4
Thép thô	10.000 tấn	35.239	24,6
Thép xây dựng	10.000 tấn	39.692	24,1
10 loại kim loại màu		1.635	13,2
Trong đó:	10.000 tấn		
- Đồng tinh luyện		260	18,1
- Nhôm điện giải		779	16,4
Oxit Nhôm	10.000 tấn	851	21,9
Xi măng	100 triệu tấn	10,6	10,0
Axit Sunfuric	10.000 tấn	4.529	15,3
Sodium Carbonate	10.000 tấn	1.467	9,9
Caustic Soda	10.000 tấn	1.264	21,4
Ethylene	10.000 tấn	756	20,0
Phân hoá học (100%)	10.000 tấn	5.220	8,6
Thiết bị phát điện	10.000 kw	9.200	28,9
Xe ô tô	10.000 chiếc	570	12,1
Trong đó: xe con		277	19,7
Máy kéo cỡ lớn và vừa	10.000 chiếc	16,2	42,7
Mạch IC	100 triệu tấm	266	12,9
Tổng đài điện thoại tự động	10.000 sơ	7.721	1,3
Thiết bị thông tin cầm tay (Di động)	10.000 chiếc	30.354	6,4
Máy tính điện tử	10.000 chiếc	8.084	35,3

4. Đầu tư tài sản cố định

Cả năm đầu tư tài sản cố định toàn xã hội là 8860,4 tỉ NDT, tăng 25,7%. Trong đó, thành thị đầu tư 7509,6 tỉ NDT, tăng

27,2%; nông thôn đầu tư 1350,8 tỉ NDT, tăng 18,0%.

- Trong đầu tư của thành thị, DNNN và DN nhà nước có cổ phần khống chế đầu tư 4004,7 tỉ NDT, tăng 17,5% so với năm

trước. Nhóm sản nghiệp thứ nhất đầu tư 82,3 tỉ NDT, tăng 27,5%; sản nghiệp thứ hai đầu tư 3159,8 tỉ NDT, tăng 38,4%; nhóm sản nghiệp thứ ba đầu tư 4267,5 tỉ NDT, tăng 20,0%. Chia theo ngành, đầu tư khai thác than và tuyển rửa tăng 65,6%; đầu tư sản xuất và cung cấp điện lực, chất đốt tăng 33,7%; đầu tư khai thác dầu mỏ khí thiên nhiên tăng 29,7%; đầu tư vận tải đường sắt tăng 45,7%; đầu tư ngành chế tạo thiết bị giao thông vận tải tăng 51,1%; đầu tư dệt may tăng 38,0%; giáo dục tăng 8,4%, y tế tăng 28,9%.

- Cả năm đầu tư khai thác bất động sản là 1575,9 tỉ NDT, tăng 19,8% so với năm trước. Diện tích thi công phòng ở là 487,93

triệu m², tăng 14,9%, trị giá phòng ở tiêu thụ đạt 1808 tỉ NDT. Trong đó, phòng ở đã có bán ra chiếm 35,5%, phòng ở đang xây chiếm 64,5%.

- Công trình thủy điện Tam Hiệp đã đi vào sản xuất vận hành 14 tổ máy phát điện, lượng điện 94 tỉ Kw/h; hoà vào mạng lưới năng lực truyền tải vượt qua 32,5 triệu Kw điện miền Tây chuyển sang miền Đông, thông phía Bắc, Trung, Nam; rải thông tuyến đường sắt Thanh - Tạng, kết thúc thời kỳ khu vực Tây Tạng không có đường sắt; đầu tư hoàn thành công trình kỳ 1 tuyến Đông, Trung 3,8 tỉ NDT, đầu tư hoàn thành công trình Trị Hoài 25 tỉ NDT.

**Bảng 5: TÌNH HÌNH TĂNG MỚI NĂNG LỰC SẢN XUẤT ĐẦU TƯ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
THỜI KỲ “KẾ HOẠCH NĂM 5 LẦN THỨ X”**

Chỉ tiêu	Đơn vị	2001-2005	Năm 2005
Dung lượng phát điện	10.000 kw	17.655	6.326
Thiết bị biến thế 110 kv và trên 110 kv	10.000 kv A	40.666	15.306
Đường sắt mới đưa vào sử dụng	Km	7.063	1.203
Đường sắt mới hai chiều đưa vào sử dụng	Km	3.556	486
Đường sắt mới điện khí hoá đưa vào sử dụng	Km	5.494	863
Đường bộ mới xây dựng	Km	351.173	129.748
Trong đó: đường cao tốc	Km	23.964	6.457
Tăng mới năng lực xếp dỡ cảng loại vạn tấn	10.000 tấn	45.232	18.989
Tăng mới dung lượng tổng đài điện thoại	10.000 cổng	23.254	4.608
Cáp quang	10.000 km	214	53
Tăng mới tổng đài điện thoại di động kỹ thuật số	10.000 hộ	35.148	8.598

5. Mậu dịch trong nước

- Tổng kim ngạch bán lẻ hàng tiêu dùng xã hội cả năm đạt tới 6717,7 tỉ NDT, tăng 12,9% so với năm trước, trừ nhân tố tăng giá,

tăng trưởng thực tế 12,0%. Chia theo thành thị nông thôn, thành thị đạt 4509,5 tỉ NDT, tăng 13,6%; cấp huyện trở xuống đạt 2208,2 tỉ NDT, tăng 11,5%. Chia theo ngành, ngành bán buôn bán lẻ là 5658,9 tỉ NDT,

tăng 12,6%; dịch vụ ăn uống đạt 888,7 tỉ NDT, tăng 17,7%; các ngành khác đạt 170,1 tỉ NDT tăng 0,4%.

- Trong số liệu ngành bán buôn bán lẻ ở trên, xe hơi các loại tăng 16,6% so với năm trước, dầu mỏ và các chế phẩm tăng 34,4%, văn phòng phẩm văn hoá tăng 11,4%, khí tài thông tin tăng 19,9%, đồ điện gia dụng và thiết bị âm thanh, hình tăng 14,8%, vật liệu xây dựng và trang trí tăng 22,1%, đồ dùng hàng ngày tăng 11,9%, đồ dùng gia đình các loại tăng 13,3%, thực phẩm, đồ

uống, rượu thuốc lá tăng 13,6%, quần áo tăng 19,6%, hoá mỹ phẩm tăng 19,1%, vàng bạc đồ trang sức tăng 13,9%.

6. Kinh tế đối ngoại

- Tổng kim ngạch XNK cả năm là 1422,1 tỉ USD, tăng 23,2% so với năm trước. Trong đó, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài là 831,7 tỉ USD, tăng 25,4%, xuất khẩu 444,2 tỉ USD tăng 31,2%, nhập khẩu 387,5 tỉ USD tăng 19,4%.

Bảng 6: TÌNH HÌNH PHÂN LOẠI CHỦ YẾU XNK NĂM 2005

Chỉ tiêu	Giá trị tuyệt đối (100 triệu USD)	Tăng trưởng so với năm trước (%)
Tổng kim ngạch XNK	14.221	23,2
Kim ngạch xuất khẩu	7.620	28,4
- Mậu dịch thông thường	3.151	29,3
- Mậu dịch gia công	4.165	27,0
Sản phẩm cơ điện	4.267	32,0
Kim ngạch nhập khẩu	6.601	17,6
- Mậu dịch thông thường	2.797	12,7
- Mậu dịch gia công	2.740	23,6
Sản phẩm cơ điện	3.504	16,0

Bảng 7: TÌNH HÌNH XNK VỚI CÁC NƯỚC VÀ KHU VỰC CHỦ YẾU NĂM 2005

Quốc gia và khu vực	Kim ngạch XK (100 triệu USD)	Tăng trưởng so với năm trước (%)	Kim ngạch NK (100 triệu USD)	Tăng trưởng so với năm trước (%)
Mỹ	1.629	30,4	487	9,1
EU	1.437	34,1	736	5,0
Hồng Kông	1.245	23,4	122	3,6
Nhật Bản	840	14,3	1.005	6,5
ASEAN	554	29,1	750	19,1
Hàn Quốc	351	26,2	768	23,4
Đài Loan	165	22,2	747	15,3
Nga	132	45,2	159	31,0

Trong kim ngạch FDI thực tế sử dụng, ngành chế tạo và ngành bất động sản chiếm tỉ trọng lần lượt là 70,4% và 9%, giảm 0,6% và 0,8% so với năm trước,

ngành dịch vụ thương mại và cho thuê, ngành giao thông vận tải, kho và bưu chính chiếm tỉ trọng là 6,2% và 3%, tăng lần lượt là 1,6% và 0,9%.

Cả năm đầu tư ra nước ngoài là 6,9 tỉ USD (*trừ hoạt động tiền tệ*) tăng 25,8% so với năm trước.

Doanh thu nhận thầu công trình nước ngoài là 21,8 tỉ USD, tăng 24,6%, doanh thu hợp tác lao động với nước ngoài là 4,8 tỉ USD, tăng 27,5%.

Bảng 8: TÌNH HÌNH PHÂN LOẠI CÁC NGÀNH NGHỀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI NĂM 2005

Tên ngành	Dự án đầu tư theo hợp đồng	Tỉ lệ so với năm trước (%)	Kim ngạch thực tế đầu tư (100 triệu USD)	Tỉ lệ so với năm trước (%)
Tổng cộng	44.001	0,8	603,2	- 0,5
Ngành nông, lâm, ngư nghiệp và chăn nuôi	1.508	- 6,4	7,2	- 35,5
Ngành khai khoáng	252	- 9,7	3,5	- 34,0
Ngành chế tạo	28.928	- 4,8	424,5	- 1,3
Sản xuất và cung cấp điện, khí đốt và nước	390	- 14,3	13,9	22,7
Ngành xây dựng	457	11,2	4,9	- 36,5
Giao thông vận tải, kho và bưu chính	734	15,1	18,1	42,4
Ngành truyền tải thông tin dịch vụ máy tính và phần mềm	1493	- 8,0	10,1	10,7
Ngành bán buôn và bán lẻ	2602	53,1	10,4	40,4
Ăn uống và lưu trú	1207	2,8	5,6	- 33,4
Tiền tệ	40	- 7,0	2,2	- 13,0
Bất động sản	2120	20,0	54,2	- 8,9
Dịch vụ thương mại và cho thuê	2981	12,2	37,5	32,6
Nghiên cứu khoa học, dịch vụ kỹ thuật và thăm dò địa chất	926	47,2	3,4	15,8
Thủy lợi, môi trường và quản lý cơ sở công cộng	139	- 15,2	1,4	- 39,3
Phục vụ dân sinh và các ngành dịch vụ khác	329	31,1	2,6	64,6
Giáo dục	51	- 13,6	0,2	- 53,8
Y tế, phúc lợi xã hội và an sinh xã hội	22	4,8	0,4	- 55,1
Văn hoá, thể thao và giải trí	272	0	3,1	- 31,8
Quản lý công cộng và tổ chức xã hội			0,04	105,6

7. Giao thông, bưu điện và du lịch

- Cả năm giá trị gia tăng các ngành giao thông vận tải, kho tàng và thông tin bưu chính là 1380,5 tỉ NDT, tăng 12,4%. Lượng hàng hoá xếp dỡ các cảng là 4,9 tỉ tấn, tăng 17,7%, trong đó hàng hoá ngoại thương là 1,36 tỉ tấn, tăng 18%.

- Cuối năm xe ô tô dân dụng cả nước đạt 43,29 triệu chiếc (bao gồm cả xe ba bánh và

xe hàng tốc độ thấp 11,49 triệu) tăng 20,6%. Xe tư nhân 23,65 triệu chiếc, tăng 22%.

- Cả năm nghiệp vụ bưu điện đạt 12119,9 tỉ NDT, tăng 24,6%. Trong đó bưu chính là 62,4 tỉ NDT, tăng 10,1%; điện tín 1157,5 tỉ NDT, tăng 25,4%. Tăng mới dung lượng tổng đài điện thoại 46,08 triệu cổng, tổng dung lượng đạt 470 triệu cổng. Tăng mới điện thoại cố định 38,68 triệu hộ, cuối năm đạt tới 350,43 triệu hộ. Trong đó,

thành phố 239,77 triệu hộ; nông thôn là 743,86 triệu hộ, tăng 97,28 triệu hộ so với năm trước. Tỷ lệ phổ cập điện thoại là 58,6 triệu hộ, cuối năm đạt tới 393,43 triệu hộ. Tổng số điện thoại cố định và di động

Bảng 9: TÌNH HÌNH VẬN TẢI HÀNG HOÁ BẰNG CÁC PHƯƠNG THỨC NĂM 2005

Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị tuyệt đối	Tăng trưởng so với năm trước (%)
Tổng lượng vận tải hàng hoá	100 triệu tấn	183,7	7,7
Đường sắt	100 triệu tấn	27,0	8,2
Đường bộ	100 triệu tấn	132,9	6,7
Đường thuỷ	100 triệu tấn	21,1	12,8
Hàng không	10.000 tấn	306,7	10,8
Đường ống	100 triệu tấn	2,7	10,6
Tổng lượng vận tải hàng hoá quay vòng	100 triệu tấn/km	78.329,8	12,8
Đường sắt	100 triệu tấn/km	20.730,5	7,5
Đường bộ	100 triệu tấn/km	8.573,8	9,3
Đường thuỷ	100 triệu tấn/km	48.057,6	16,0
Hàng không	100 triệu tấn/km	78,9	9,9
Đường ống	100 triệu tấn/km	889,0	12,4

Bảng 10: TÌNH HÌNH VẬN CHUYỂN NGƯỜI BẰNG CÁC PHƯƠNG THỨC NĂM 2005

Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị tuyệt đối	Tăng trưởng so với năm trước (%)
Tổng lượng vận chuyển người	100 triệu lượt người	184,2	4,2
Đường sắt	100 triệu lượt người	11,6	3,4
Đường bộ	100 triệu lượt người	169,2	4,2
Đường thuỷ	100 triệu lượt người	2,0	3,6
Hàng không	10.000 người	13.827,0	14,1
Tổng lượng vận chuyển người quay vòng	100 triệu lượt người/km	17.473,0	7,1
Đường sắt	100 triệu lượt người/km	6.061,8	6,1
Đường bộ	100 triệu lượt người/km	9.299,1	6,3
Đường thuỷ	100 triệu lượt người/km	67,1	1,3
Hàng không	100 triệu lượt người/km	2.044,9	14,7

- Cả năm số người nhập cảnh là 120,29 triệu lượt người, tăng 10,3%. Trong đó người nước ngoài là 20,26 triệu lượt, tăng 19,6%; người Hồng Kông, Ma Cao và Đài Loan là 100,03 triệu lượt, tăng 8,6%. Trong số khách du lịch, số người qua đêm là 46,81 triệu lượt, tăng 12,1%. Thu ngoại tệ du lịch quốc tế là 29,3 tỉ USD, tăng

13,8%. Khách trong nước ra nước ngoài đạt 31,03 triệu lượt, tăng 7,5%. Trong đó xuất cảnh việc riêng là 25,14 triệu lượt, tăng 9,4%, chiếm 81% tổng số xuất cảnh. Cả năm số người đi du lịch đạt 1,2 tỉ lượt, tăng 10,0%; tổng thu du lịch trong nước đạt 528,6 tỉ NDT, tăng 12,2%. Tổng thu nhập du lịch trong nước và quốc tế là 768,6 tỉ NDT, tăng 12,4%.

8. Tiền tệ, chứng khoán và bảo hiểm

Số dư lượng cung ứng tiền tệ theo nghĩa rộng (M2) là 29.900 tỉ NDT, tăng 17,6%; theo nghĩa hẹp (M1) là 10.700 tỉ, tăng 11,8%; số dư tiền mặt lưu thông (M0) là 2.400 tỉ NDT, tăng 11,9%.

Bảng 11: TÌNH HÌNH TIỀN GỬI VAY CĂN CỨ THEO NGOẠI TỆ NĂM 2005

Chỉ tiêu	Số liệu cuối năm (100 triệu NDT)	Tỉ lệ so với năm trước (%)
Số dư tiền gửi các loại	300.209	18,2
- Tiền gửi doanh nghiệp	101.751	13,8
- Tiền gửi tiết kiệm nhân dân	147.054	16,5
Trong đó: NDT	141.051	18,0
Số dư tiền vay các loại	206.838	12,8
- Vay ngắn hạn	91.157	6,5
- Vay trung và dài hạn	92.941	16,2

- Cả năm số dư tiền vay NDT các cơ sở hợp tác tiền tệ nông thôn (Quỹ tín dụng nông thôn, Ngân hàng hợp tác nông thôn, Ngân hàng thương nghiệp nông thôn) là 2200 tỉ NDT, tăng 345,1 tỉ NDT so với năm trước. Toàn bộ cơ sở tiền tệ có số dư tiền vay tiêu dùng là 2.200 tỉ NDT, tăng 199,6 tỉ NDT. Trong đó, số dư tiền vay nhà ở cá nhân là 1840 tỉ NDT, tăng 244,4 tỉ.

- Các doanh nghiệp thu hút vốn thông qua phát hành, bán cổ phiếu thị trường chứng khoán là 188,3 tỉ NDT, tăng 36,3 tỉ NDT so với năm trước. Trong đó, phát hành loại A (bao gồm tăng phát và có thể chuyển nhượng) 20 cặp, phân phối cặp thu hút vốn 33,8 tỉ NDT, giảm 49,8 tỉ NDT; phát hành loại H 24 cặp, thu hút

154,5 tỉ NDT, tăng 88,7 tỉ. Số lượng công ty có cổ phiếu (loại A, B) đăng ký trong nước tăng từ 1377 lên 1381, tổng trị giá là 3243 tỉ NDT giảm 12,5% so với năm trước. Phát hành trái phiếu kỳ hạn 1 năm trở lên là 65,4 tỉ NDT, tăng 33,2 tỉ.

- Các công ty bảo hiểm thu phí là 492,7 tỉ NDT, tăng 14% so với năm trước, trong đó nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ là 324,4 tỉ; bảo hiểm thân thể và tai nạn là 45,3 tỉ, bảo hiểm tài sản là 123 tỉ NDT. Chi bồi thường các loại là 113 tỉ NDT, trong đó bảo hiểm nhân thọ bồi thường là 30,7 tỉ, bảo hiểm thân thể và tai nạn là 15,1 tỉ, bảo hiểm tài sản là 67,2 tỉ NDT.

9. Giáo dục và khoa học kỹ thuật

Bảng 12: TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NĂM 2005

(Đơn vị : 10.000 người)

Chỉ tiêu	Chiêu sinh 2005	Đang học 2005	Tốt nghiệp 2001-2005	Tốt nghiệp 2005
Nghiên cứu sinh	37	98	60	19
Giáo dục cao đẳng	505	1562	971	307
Trung học chuyên nghiệp	647	1559	1919	403
Cao trung	878	2409	2391	662
Sơ trung	1988	6215	9864	2123
Tiểu học	1672	10864	11171	2020
Giáo dục đặc biệt	4,9	36	23	4,3
Giáo dục trước học	1356	2179	5470	1025

Chi kinh phí nghiên cứu, phát triển thực nghiệm (R&D) cả năm là 236,7 tỉ NDT, tăng 20,4%, chiếm 1,3% GDP, trong đó nghiên cứu cơ sở 13,5 tỉ NDT. Các đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp có 27,2 triệu kỹ thuật viên chuyên nghiệp các loại. Cả năm tiến hành 288 đề tài kế hoạch khoa học kỹ thuật và 911 đề tài kế hoạch “863”. Xây mới 19 trung tâm nghiên cứu cấp nhà nước. Bố trí mới 16 dự án cải tạo phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, tổng số đạt đến 143 dự án. Các doanh nghiệp trung tâm kỹ thuật cấp quốc gia đạt đến 361. Cả năm đạt được 36.000 thành quả khoa học kỹ thuật cấp tỉnh, bộ trở lên. Nhận đơn xin cấp bản quyền trong và ngoài nước là 476.000 cái, trong đó trong nước là 383.000 cái, chiếm 80,5%; thụ lý đơn xin bản quyền phát minh là 173.000 cái, trong nước 93.000 cái, chiếm 53,8%. Đã ký tổng cộng 265.000 hợp đồng kỹ thuật, trị giá 151 tỉ NDT, tăng 13,2%. Phóng thành công vệ tinh 5 lần. Thần Châu 6 chở người thành công tốt đẹp, đánh dấu Trung Quốc trên một số lĩnh vực kỹ thuật quan trọng đã đạt trình độ tiên tiến thế giới.

Cả nước hiện có 18932 phòng thí nghiệm kiểm tra sản phẩm, trong đó trung tâm kiểm tra nhà nước là 293. Cả nước hiện có 177 cơ sở chứng nhận ISO, tổng số đã hoàn thành chứng nhận 47.000 sản

phẩm của doanh nghiệp. Có 4037 cơ sở kỹ thuật đo lường hợp pháp, cả năm đã cưỡng chế kiểm định 34,91 triệu khí cụ. Đã ban hành, sửa đổi 1304 tiêu chuẩn quốc gia, ban hành mới là 673. Cả nước có 9881 đài, trạm khí tượng, trong đó 7246 trạm tự động quan sát; trạm rada 258 cái, vệ tinh 440 cái. Có 1253 trạm địa chấn, mạng đo rung địa chấn 31 cái. 8376 trạm quan sát hải dương. Ngành trắc đồ xuất bản công khai 1667 loại bản đồ, 497 loại sách.

10. Văn hoá, y tế và giáo dục

- Cả nước có 2577 đoàn biểu diễn nghệ thuật 2868 nhà văn hoá, 2736 thư viện công cộng, 1556 bảo tàng. 273 đài phát thanh, 302 đài truyền hình. Số hộ dùng truyền hình cáp là 125,69 triệu, truyền hình số là 4,13 triệu, phủ sóng phát thanh 94,5%, phổ cập truyền hình là 95,8%. Cả năm sản xuất 260 bộ phim truyện, 42 bộ phim khoa học giáo dục, phóng sự, mỹ thuật; phim đặc chủng 14 bộ. Xuất bản 40,4 tỉ tờ báo các loại, 2,75 tỉ quyển tập san, 6,4 tỉ tờ hoạ báo. Cả nước có 4012 thư viện lưu trữ, đã công khai 60,16 triệu quyển (hồ sơ).

- Cả nước có 300.000 cơ sở y tế, trong đó 60.000 bệnh viện, cơ sở y tế; 2964 viện (trung tâm, trạm) bảo vệ bà mẹ trẻ em, 1470 viện (trung tâm, trạm) phòng chữa

bệnh chuyên khoa. Bệnh viện và cơ sở y tế có 3,07 triệu giường. Nhân viên y tế có 4,456 triệu người, trong đó bác sĩ và trợ lý bác sĩ là 1,938 triệu, hộ lý 1,34 triệu. có 3592 trung tâm (trạm) phòng chống dịch bệnh, 161.000 nhân viên y tế; 1925 trạm giám sát kiểm tra vệ sinh, 38.000 nhân viên; 40.000 trạm y tế hương trấn, 653.000 giường, 848.000 nhân viên. Cả năm có 13 tỉnh thành có phát sinh dịch cúm gia cầm, bị dịch 7 người, chết 5 người.

- Cả năm các vận động viên tham dự 22 giải, cúp thế giới giành được 106 quán quân thế giới. Tạo 15 kỷ lục thế giới với 8 người, 2 đội, 21 lần. Phong trào rèn luyện toàn dân càng sôi nổi.

11. Dân số, đời sống và bảo đảm xã hội

- Số người sinh ra cả năm là 16,17 triệu, tỉ lệ sinh là 12,4 ‰; số người chết là 8,49 triệu, tỉ lệ tử vong là 6,51 ‰, tăng trưởng tự nhiên là 5,89 ‰.

- Cả năm thu nhập thuần bình quân cư dân nông thôn là 3255 NDT, trừ nhân tố tăng giá, tăng 6,2% so với năm trước. Theo tiêu chuẩn thu nhập bình quân năm dưới 683 NDT, dân số nghèo ở nông thôn có 23,65 triệu người; giảm 2,45 triệu người, theo tiêu chuẩn thu nhập bình quân năm từ 684- 944, thu nhập thấp nông thôn có 40,67 triệu người giảm 9,1 triệu.

Bảng 13: TÌNH HÌNH DÂN SỐ NĂM 2005

Chỉ tiêu	Số liệu cuối năm (10.000 người)	Tỉ lệ (%)
Dân số cả nước	130.756	100
- Thành thị	56.212	43,0
- Nông thôn	74.544	57,0
- Nam giới	67.375	51,5
- Nữ giới	63.381	48,5
- 0 – 14 tuổi	26.504	20,3
- 15 – 64 tuổi	94.197	72,0
- 65 tuổi trở lên	10.055	7,7

Bảng 14: TÌNH HÌNH CẢI THIỆN ĐỜI SỐNG DÂN CƯ THỜI KỲ “5 NĂM LẦN THỨ X”

Chỉ tiêu	Đơn vị	2001	2002	2003	2004	2005
Thu nhập bình quân sau thuế cư dân thành thị	NDT	6860	7703	8472	9422	10493
Thu nhập thuần bình quân cư dân nông thôn	NDT	2366	2476	2622	2936	3255
Hệ số Ingel gia đình cư dân thành thị	%	38,2	37,7	37,1	37,7	36,7
Hệ số Ingel gia đình cư dân nông thôn	%	47,7	46,2	45,6	47,2	45,5

- Số người tham gia bảo hiểm tuổi già là 174,44 triệu người, tăng 10,91 triệu so với năm trước. Trong đó số người đang làm

việc là 130,82 triệu, số người nghỉ làm việc là 43,62 triệu. Số người tham gia bảo hiểm y tế là 137,09 triệu người, tăng 13,05 triệu.

Trong đó số người đang làm việc là 99,59 triệu, số người nghỉ làm việc là 37,5 triệu. Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp là 106,48 triệu, tăng 640.000 người. Số người tham gia bảo hiểm thương tật là 83,9 triệu, tăng 15,45 triệu người.

- Các doanh nghiệp tham gia bảo hiểm dưỡng lão cho nhân viên nghỉ chế độ là 40,02 triệu người, đã thực hiện toàn bộ tiền dưỡng lão chi ra đúng hạn đủ số, cuối năm số người lĩnh tiền bảo hiểm thất nghiệp là 3,62 triệu người. Toàn bộ số công nhân viên mất việc làm nhận đủ và kịp thời trợ cấp sinh hoạt cơ bản của trung tâm dịch vụ tái tạo việc làm, và do trung tâm nộp thay phí bảo hiểm xã hội. Cả năm có 22,33 triệu người thành thị nhận được trợ cấp sinh hoạt tối thiểu của Chính phủ, tăng thêm 278.000 người so với năm trước.

- Các đơn vị phúc lợi xã hội nhận nuôi dưỡng có 1,5 triệu giường, 1,16 triệu nhân viên nuôi dưỡng các loại. Xây dựng 170.000 cơ sở phục vụ cộng đồng, trong đó cơ sở có tính tổng hợp là 9705 cái. Thu phúc lợi xã hội từ xổ số là 41,1 tỉ NDT, thu các quỹ phúc lợi là 14,4 tỉ NDT, nhận trực tiếp quyên góp tặng là 2,9 tỉ NDT.

12. Tài nguyên, môi trường và an toàn sản xuất

- Cả năm diện tích đất xây dựng chiếm đất canh tác là 139.000 ha, giảm 4,1% so với năm trước, thiên tai phá huỷ 54.000 ha. Trả lại môi trường 390.000 ha đất canh tác, điều chỉnh cơ cấu nông nghiệp giảm 12.000 ha. Điều tra các năm trước xây dựng chưa chuyển đổi chiếm đất canh tác 73.000 ha. Khai hoang hoá bổ sung 307.000 ha đất canh tác. Giảm 362.000 ha đất canh tác.

- Tổng lượng tài nguyên nước cả năm là 2743 tỉ m³, tăng 13,7% so với năm trước; tài nguyên nước bình quân/người là 2098 m³, tăng 13,0%. Lượng mưa bình quân cả năm là 628 mm, tăng 4,6%. Tổng lượng nước chứa trong 454 hồ chứa lớn là 222,7 tỉ m³, tăng 28,3 tỉ so với năm trước. Lượng nước dùng cả năm là 557,8 tỉ m³, tăng 0,5%. Trong đó, nước sinh hoạt tăng 6,9%, nước dùng công nghiệp tăng 3,7%, nước dùng nông nghiệp giảm 1,6%. Lượng nước dùng cho 10.000 NDT GDP là 357 m³, giảm xuống 8,7%. Lượng nước dùng bình quân đầu người là 427 m³ bằng năm trước. Cả năm có 21,63 triệu người và 19,69 triệu đầu gia súc thiếu nước uống.

- Điều tra và thăm dò cả nước phát hiện 169 khu vực mỏ lớn và vừa, trong đó mỏ năng lượng 40 cái, kim loại 58 cái, phi kim loại 64, nước, khí 7 cái. Tăng mới 72 loại mỏ thăm dò được trữ lượng, trong đó: dầu mỏ 943 triệu tấn, khí đốt 526,3 tỉ m³, than đá 69,8 tỉ tấn.

- Diện tích trồng rừng khai thác là 6,37 triệu ha. Diện tích trồng 6 khu trọng điểm là 5,43 triệu ha, chiếm 85,2% diện tích trồng rừng cả năm. Đã phê chuẩn khu sinh thái quốc gia là 166 khu trên cả nước, khu bảo hộ tự nhiên là 2349 khu, trong đó khu bảo hộ cấp quốc gia là 243, diện tích khu bảo hộ tự nhiên là 149,95 triệu ha, chiếm 15% diện tích lãnh thổ quốc gia. Công viên địa chất quốc gia là 138, trong đó mới phê chuẩn là 53 cái. diện tích tăng mới xử lý trôi đất và nước là 44.000 km², diện tích tăng mới bảo hộ khu vực trôi đất và nước là 63.000 km².

- Hạch toán sơ bộ, tổng lượng năng lượng tiêu thụ cả năm là 2,22 tỉ tấn than

tiêu chuẩn, tăng 9,5% so với năm trước. Trong đó, lượng tiêu thụ than là 2,14 tỉ tấn, tăng 10,6%; dầu mỏ 0,3 tỉ tấn, tăng 2,1%; khí đốt 50 tỉ m³, tăng 20,6%; thủy điện 401 tỉ kw/h, tăng 13,4%; điện nguyên tử 52,3 tỉ kw/h, tăng 3,7%. Trong số nguyên vật liệu chủ yếu tiêu thụ năng lượng bao gồm: thép 400 triệu tấn, tăng 20,1%; Ôxit nhôm 15,61 triệu tấn, tăng 21,7%; xi măng 1,05 tỉ tấn, tăng 9,0%. 10.000 NDT GDP tiêu hao 1,43 tấn than tiêu chuẩn, bằng năm trước.

- Trong 411 vị trí giám sát chất lượng nước thuộc hệ thống 7 sông lớn, có 41 vị trí đáp ứng tiêu chuẩn nhà nước loại 3, giảm 1% so với năm trước; 32% số vị trí có chất lượng loại 4 và 5, tăng 2%; loại trên 5 chiếm 27%, giảm 1%.

- Trong số 293 điểm quan trắc nước biển gần bờ trên cả nước, đạt tiêu chuẩn chất lượng nhà nước loại 1, 2 chiếm 67,3%, tăng 17,7%, loại 3 chiếm 8,9%, giảm 6,5%; loại 4, và kém 4 chiếm 23,8%, giảm 11%, trong đó diện tích biển ô nhiễm nghiêm trọng là 29.000 km². giám sát 18 khu vực giám sát sinh thái cho thấy chủ yếu khu vực eo biển, cửa sông, bờ biển trong tình trạng không chất lượng hoặc kém chất lượng.

- Trong 523 thành phố được giám sát, có 344 thành phố chất lượng không khí đạt tiêu chuẩn cấp 2, chiếm 65,8%; 133 thành phố đạt cấp 3, chiếm 25,4%; 46 thành phố loại 3 kém chiếm 8,8%. Kiểm tra trong 350 thành phố, môi trường âm thanh ô nhiễm nặng chiếm 0,9%, tầm trung chiếm 1,7%, loại ô nhiễm nhẹ 33,1%.

- Các thành phố xử lý nước thải đạt 80,91 triệu m³, tăng 9,5%; tỉ lệ thành phố xử lý nước đạt 48,4%, tăng 2,8%; trong đó

diện tích cung cấp nhiệt là 2,2 tỉ m², tăng 3,2%; xây dựng khu vực xanh hoá đạt 33% tăng 1,4%.

- Cả năm thiên tai trực tiếp làm tổn thất 204,2 tỉ NDT, tăng 27,4% so với năm trước. Diện tích cây nông nghiệp bị thiên tai là 38,82 triệu ha, tăng 4,6%. Trong đó mất trắng 4,6 triệu ha, tăng 5,4%. Xảy ra cháy rừng lớn 3 vụ, diện tích rừng bị cháy là 73.000 ha, giảm 48,4%. Thiên tai trên biển gây tổn thất trực tiếp là 33,2 tỉ NDT, tăng 1,5 lần. Cả năm phát sinh 82 vụ triều cường, giảm 14 vụ; tổng diện tích là 27070 km², tăng 1,7%. Cả năm số vụ động đất làm chết người hoặc gây thiệt hại 500.000 NDT trở lên là 854 vụ, tổng cộng làm tổn thất 3,65 tỉ NDT. động đất cấp 5 trở lên là 13 vụ, số người bị nạn là 2,08 triệu người, tổn thất trực tiếp kinh tế là 2,6 tỉ NDT.

- Số tai nạn lao động chết là 127.000 người, giảm 7,1% so với năm trước. Hệ số tai nạn lao động chết là 0,7 người trên 100 triệu GDP, giảm 18,5%; số tai nạn lao động chết trong các ngành nghề công nghiệp, thương mại, mỏ là 3,85 người trên 100.000 người, giảm 6,8%; mỏ than, 2,81 người chết trên 1 triệu tấn than, giảm 8,7%. Cả năm số vụ tai nạn giao thông là 450254 vụ, làm chết 99.000 người, làm bị thương 470.000 người, tổn thất tài sản trực tiếp là 1,88 tỉ NDT; số người chết tai nạn giao thông là 7,6 người trên 10.000 xe, giảm 23,7%.

TRINH QUỐC HÙNG dịch